

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024**

| STT         | Nội dung                                                                                                                       | Số lượng               | Bình quân                          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                           | 15                     | 3,0 m <sup>2</sup> /trẻ em         |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                          |                        | -                                  |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                              | 12                     | 3,1 m <sup>2</sup>                 |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                          |                        | -                                  |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                  |                        | -                                  |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                  | 3                      | 1.3 m <sup>2</sup>                 |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                          | 4                      | -                                  |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                          | 6.934.4 m <sup>2</sup> | 15,2 m <sup>2</sup> /trẻ em        |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                 | 2.067.5 m <sup>2</sup> | 4,5 m <sup>2</sup> /trẻ em         |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                        |                        |                                    |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                              | 725.82 m <sup>2</sup>  | 1,6m <sup>2</sup> /trẻ em          |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                          | 187,8m <sup>2</sup>    | 0,4m <sup>2</sup> /trẻ em          |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 241,55 m <sup>2</sup>  | 0,5m <sup>2</sup> /trẻ em          |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                          | 506,2m <sup>2</sup>    | 1,1 m <sup>2</sup> /trẻ em         |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                            |                        |                                    |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                  | 48 m <sup>2</sup>      |                                    |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                     | 299,8 m <sup>2</sup>   | 0,6 m <sup>2</sup>                 |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                          | 15                     | Số bộ 15/15 nhóm (lớp)             |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                               | 15                     | 100%                               |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                           | 6                      | Bộ không đầy đủ                    |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                              | 20                     | Số bộ/sân chơi (trường)            |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 12                     | Máy tính: bằng tương tác đã hỏng . |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                    |                        | Số thiết bị/nhóm (lớp)             |
| 1           | Bộ thiết bị thông minh                                                                                                         | 11                     | 4lớp MG 5 tuổi; 5lớp MG 4 tuổi     |
| 2           | Đồ dùng đồ chơi tự làm                                                                                                         | 100                    | 16/nhóm(lớp)                       |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |                    |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------------------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                    |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ             |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                         |                   | 12     |                           | 0,5 m <sup>2</sup> |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 3                         |                   | 3      |                           |                    |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |

Mạo Khê, ngày 19 tháng 9 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Dương Thị Tâm**